CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long

Ngày 15/01/2024	12,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	16.5%	**-5.2%**	**-**

DT thuần
Q4/23
288
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 142| 97.3%
YoY: ▲ 50.0| 21.0%

LN thuần
Q4/23
34.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.2| 9013%
YoY: ▲ 24.2| 228%

LN sau thuế
Q4/23
29.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.1| 1004%
YoY: ▲ 18.1| 155%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
7.7%
YoY: +/-▲ 3.2%

ROE
2023
15.9%
YoY: +/-▼ 1.2%

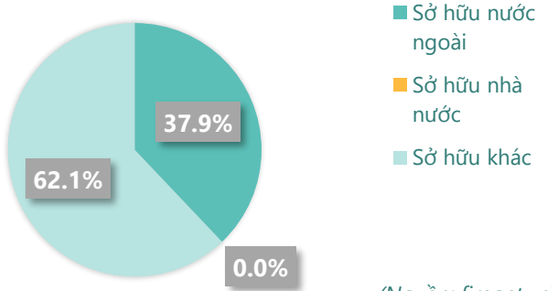
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,516 - 16,906
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	148
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,960
Sở hữu nước ngoài	37.9%
Beta	0.23
EPS	3,246
P/E	3.9

DT thuần
2023
658
tỷ VNĐ
YoY: ▼389| -37.2%

LN thuần
2023
36.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.40| 25.5%

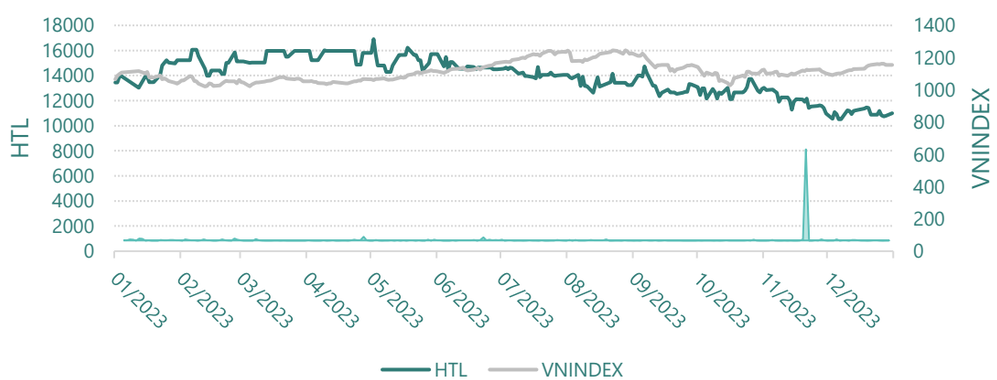
LN sau thuế
2023
39.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00| 5.3%

Cơ cấu sở hữu

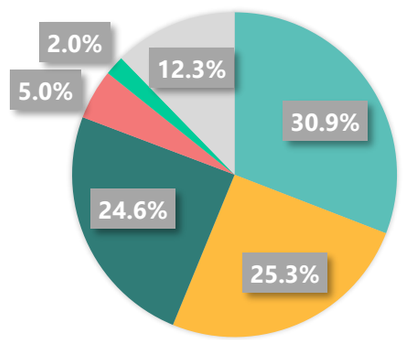


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

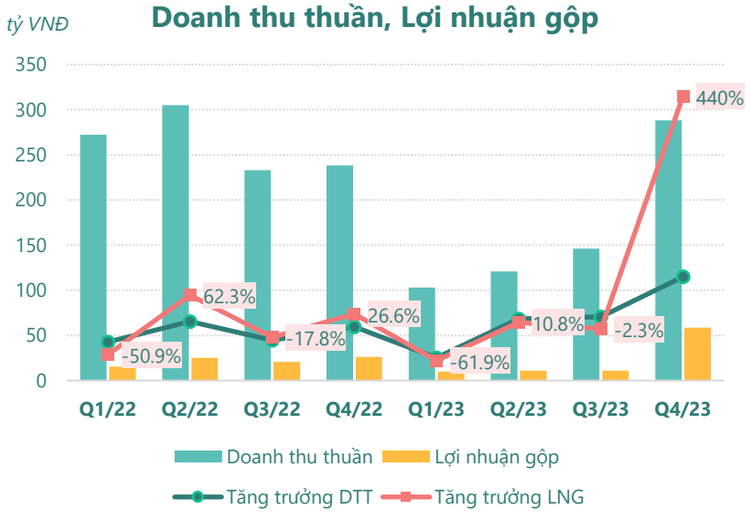


- Lã Văn Trường Sơn (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Kiều Diễm (Chủ tịch HĐQT)
- Chairatchakarn (Bangkok) Co., Ltd
- Aichi Hino Motor Co.,Ltd
- Lã Thị Thanh Phương (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

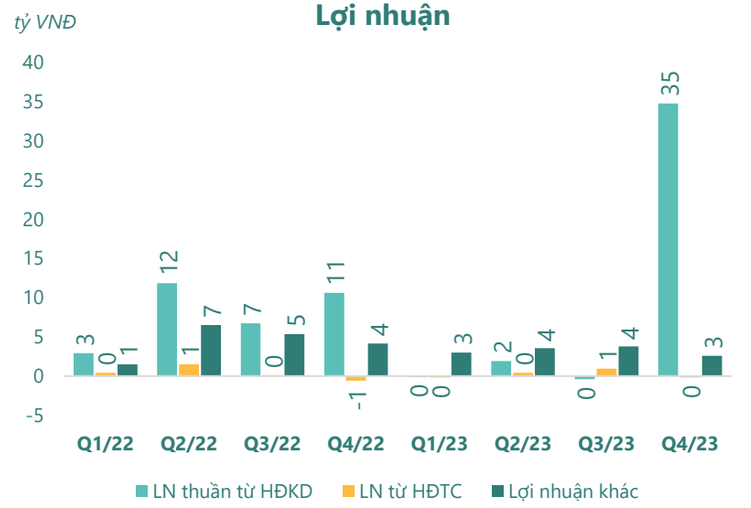
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



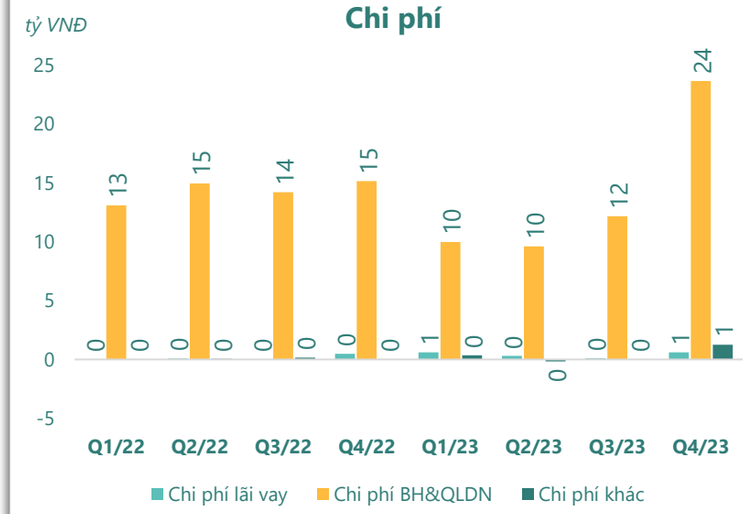
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



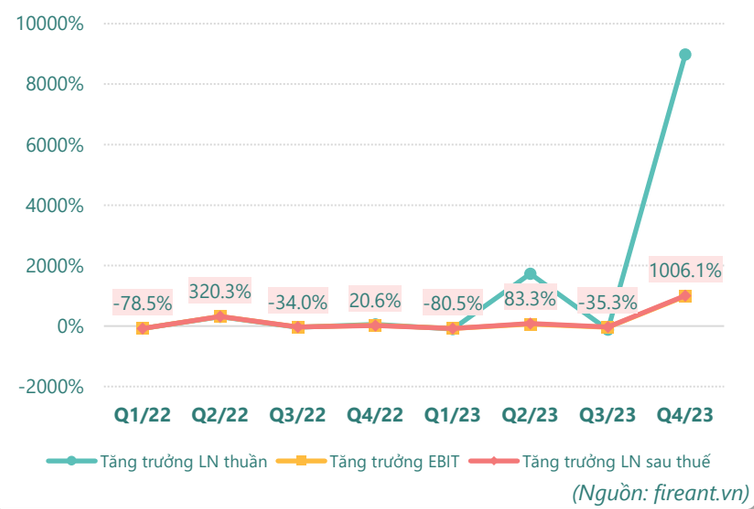
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



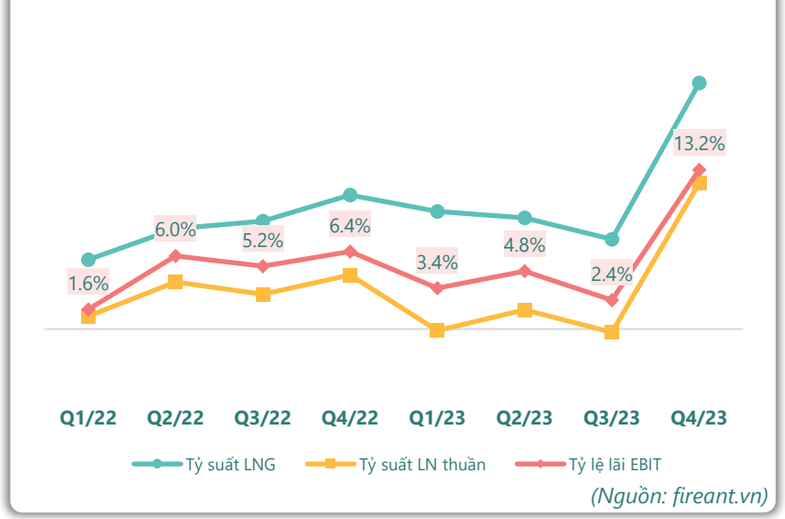
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



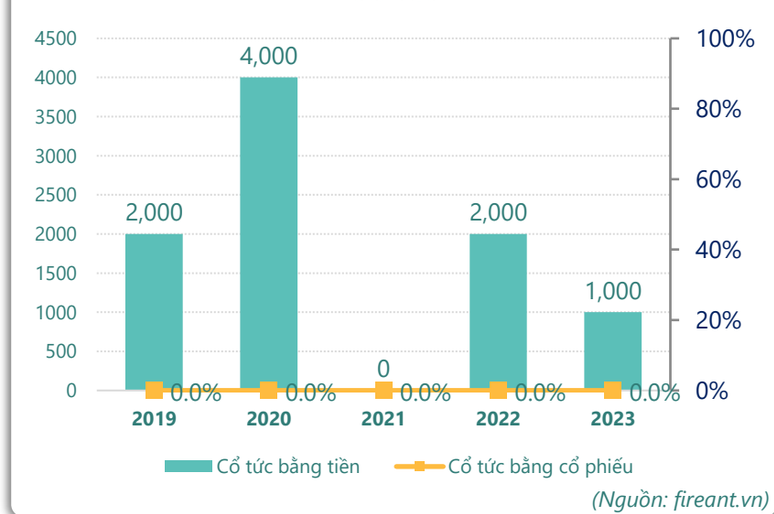
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

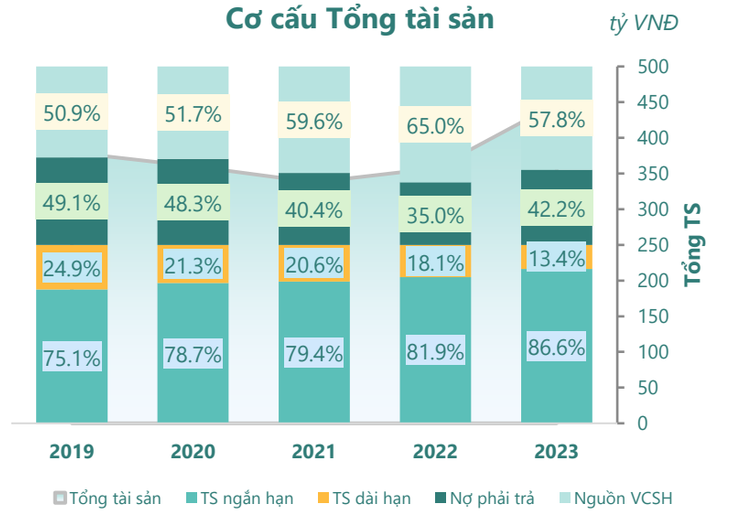
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

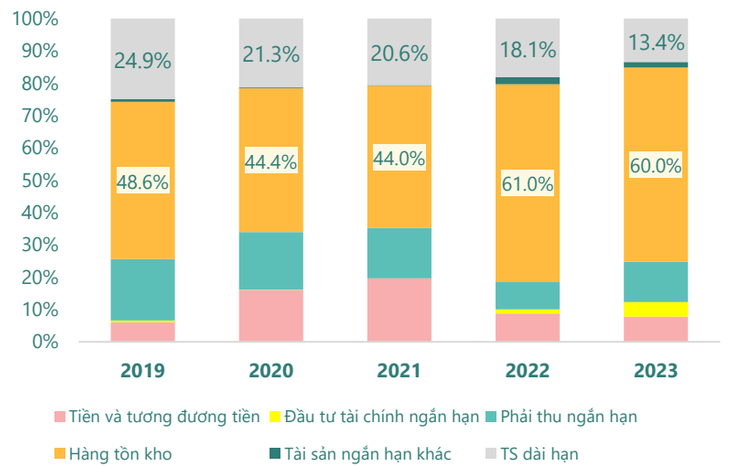
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



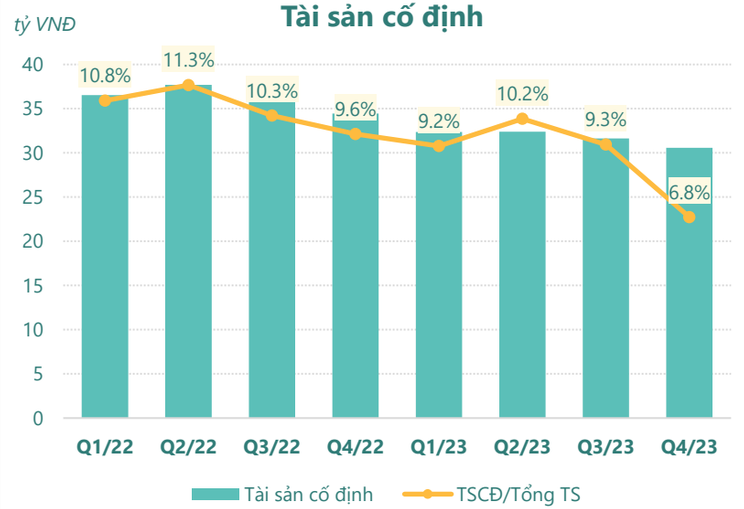
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



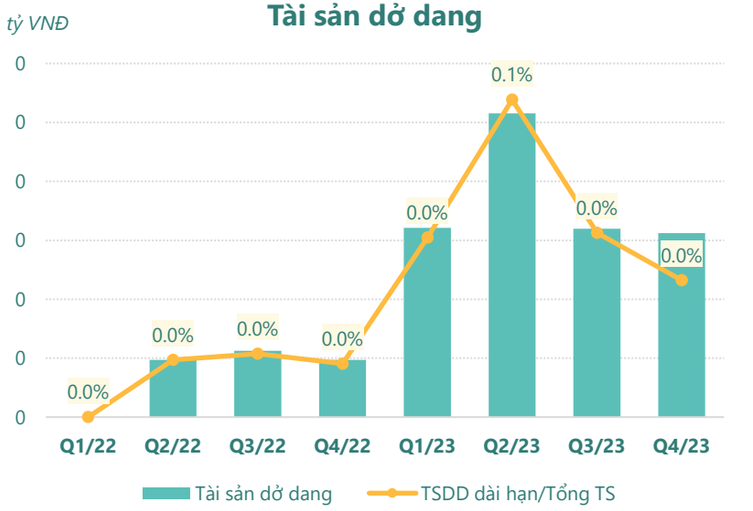
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



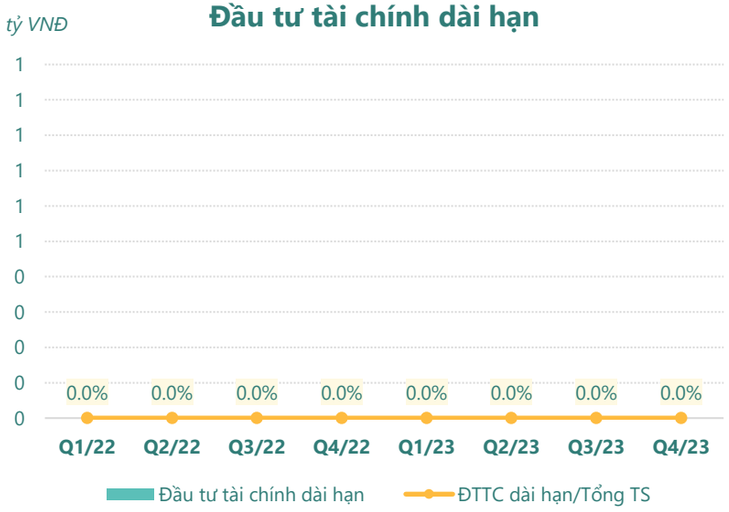
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



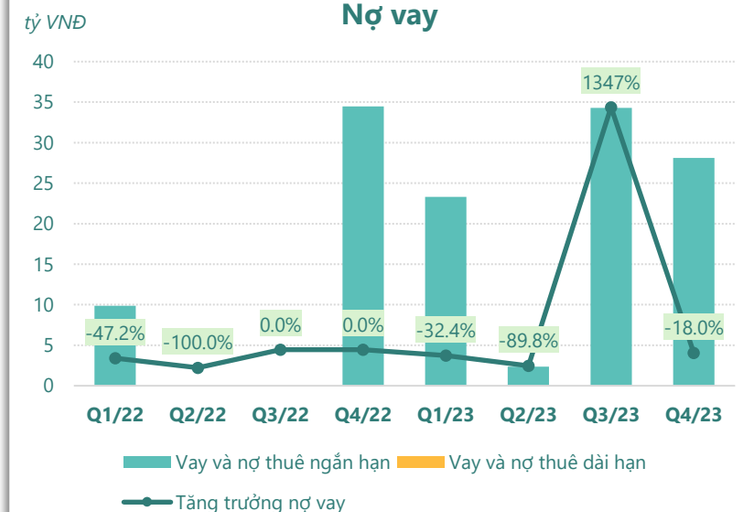
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

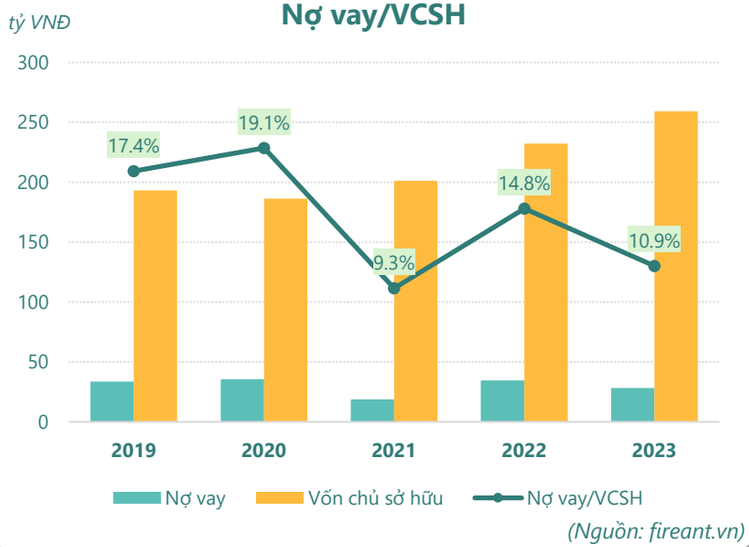
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

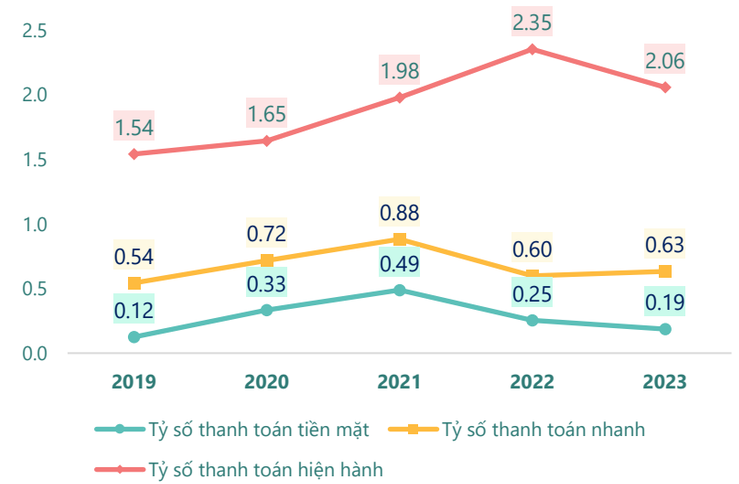
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



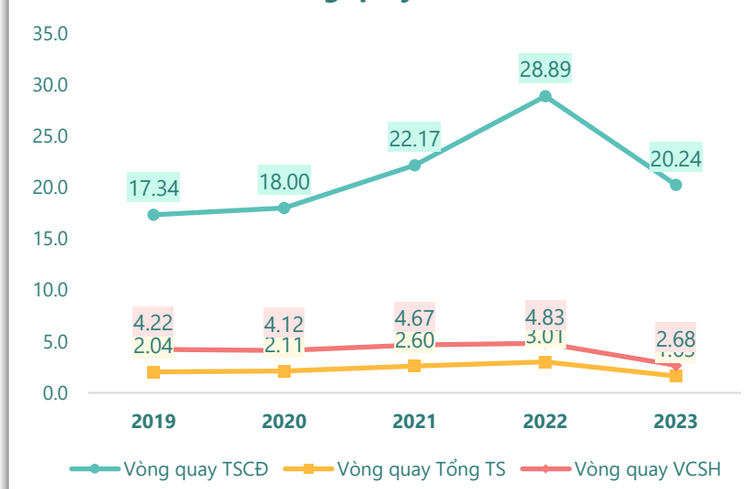
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



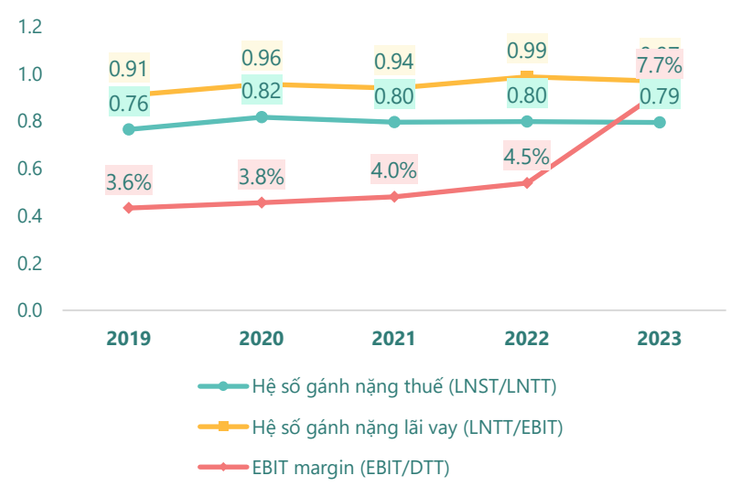
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



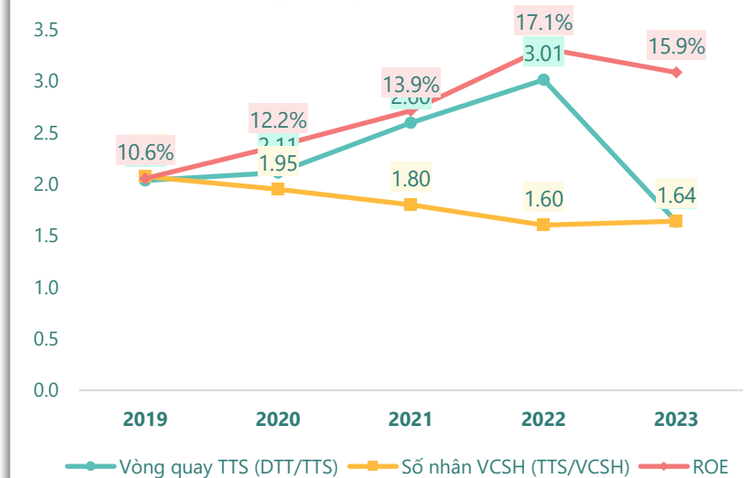
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



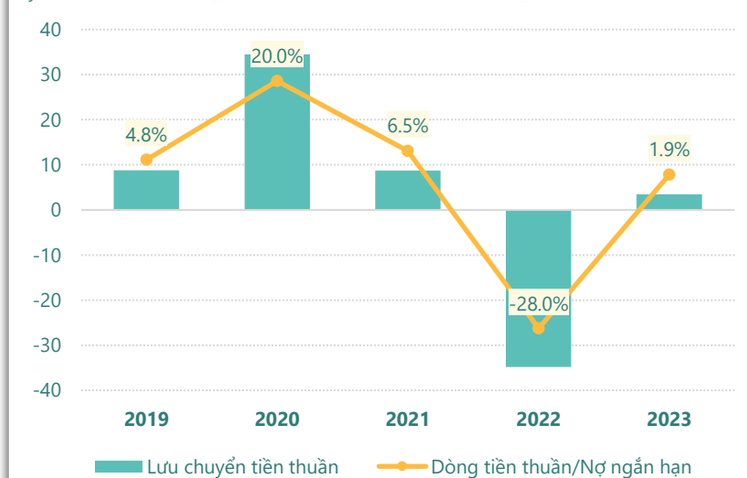
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**288**	**238**	**21.0%**	**658**	**1,047**	**-37.2%**
Giá vốn hàng bán	229	212	8.2%	568	961	-40.9%
Lợi nhuận gộp	58.6	26.4	122%	90.6	86.3	5.0%
Doanh thu HĐTC	0.43	0.71	-38.8%	2.66	3.23	-17.6%
Chi phí TC	0.60	1.28	-53.0%	1.61	1.75	-7.8%
Chi phí lãi vay	0.60	0.49	22.6%	1.60	0.59	170%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	13.1	8.50	53.6%	29.7	34.4	-13.7%
Chi phí QLDN	**10.6**	**6.66**	**59.6%**	**25.8**	**24.5**	**5.2%**
LN thuần từ HĐKD	34.8	10.6	228%	36.2	28.8	25.5%
Lợi nhuận khác	**2.58**	**4.16**	**-38.1%**	**12.9**	**17.5**	**-26.5%**
LN trước thuế	37.3	14.8	152%	49.1	46.4	5.8%
Lợi nhuận sau thuế	**29.8**	**11.7**	**155%**	**39.0**	**37.0**	**5.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**29.8**	**11.7**	**155%**	**39.0**	**37.0**	**5.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.70	-48.1	-6.25	41.6	-29.8	31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.7	9.92	-3.32	-1.68	8.48	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.0	34.5	-11.2	-32.9	31.9	-6.17
Tiền đầu kỳ	42.2	33.7	31.5	10.8	17.7	28.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.39**	**-3.72**	**-20.7**	**6.94**	**10.6**	**6.71**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.7	30.0	10.8	17.7	28.3	35.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**448**	**357**	**25.4%**
Tài sản ngắn hạn	388	293	32.6%
Tiền và tương đương tiền	35.0	31.5	11.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.2	4.56	342%
Phải thu ngắn hạn	56.0	30.7	82.1%
Hàng tồn kho	269	218	23.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.97	7.79	2.3%
Tài sản dài hạn	**60.2**	**64.8**	**-7.1%**
Phải thu dài hạn	0	0.18	-100%
Tài sản cố định	30.6	34.5	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.16	0.05	221%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**29.5**	**30.2**	**-2.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	189	125	51.1%
Nợ ngắn hạn	**188**	**124**	**51.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.1	34.5	-18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.3	60.7	19.1%
Nợ dài hạn	0.79	0.84	-6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**259**	**232**	**11.5%**
Vốn chủ sở hữu	**259**	**232**	**11.5%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)